KẾT QUẢ HỌC TẬP

(HISTÓRICO ACADÉMICO)

(Theo Quyết định số: 118/QĐ-ĐHHN ngày 15 tháng 01 năm 2021/Na base da Decisão N°. 118/QĐ-ĐHHN do dia 15 de janeiro de 2021)

Họ và tên/*Nome completo*: **Vũ Thị Lan**
Giới tính/*Sexo*: **Nữ/*Feminino***
Mã số SV/*Número de estudante*: **1607100031**
Ngày sinh/*Data de nascimento*: **25/04/1998**

Khoa/*Departamento*: Tiếng Bồ Đào Nha/*Língua Portuguesa*
Ngành/*Área de formação*: Ngôn ngữ Bồ Đào Nha/*Língua Portuguesa*
Hệ đào tạo/*Sistema de formação*: Chính quy/*Tempo integral*
Khóa học/*Curso de formação*: **2016-2020**

STT/ ***Or.***	**Mã/** ***Código***	**Môn học/** ***Disciplinas***	**ĐVHT/** ***Créditos***	**Kết quả/** ***Resultados***
1.	VIE109	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin I/*Princípios básicos do Marxismo e Leninismo I*	3.5	**7.5**
2.	VIE110	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin II/*Princípios básicos do Marxismo e Leninismo II*	4	**7.5**
3.	VIE303	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam/*Linha revolocionária do Partido Comunista do Vietname*	4.5	**9.0**
4.	VIE406	Tư tưởng Hồ Chí Minh/*Pensamento de Ho Chi Minh*	3	**7.5**
5.	VIE107	Cơ sở văn hóa Việt Nam/*Introdução à Cultura do Vietname*	3	**5.0**
6.	VIE108	Tiếng Việt/*Língua Vietnamita*	3	**6.0**
7.	VIE210	Dẫn luận ngôn ngữ/*Introdução à Linguística*	3	**8.0**
8.	VIE212	Tin học cơ sở/*Introdução à Informática*	4	**9.0**
9.	POR101	Kỹ năng tiếng Bồ Đào Nha I/*Língua Portuguesa I*	12	**7.5**
		Đọc/*Compreensão da Leitura*		**8.0**
		Viết/*Produção Escrita*		**8.5**
		Nghe/*Compreensão Oral*		**6.5**
		Nói/*Produção Oral*		**7.0**
10.	POR102	Kỹ năng tiếng Bồ Đào Nha II/*Língua Portuguesa II*	20	**7.0**
		Đọc/*Compreensão da Leitura*		**7.0**
		Viết/*Produção Escrita*		**6.0**
		Nghe/*Compreensão Oral*		**6.5**
		Nói/*Produção Oral*		**7.5**
11.	POR203	Kỹ năng tiếng Bồ Đào Nha III/*Língua Portuguesa III*	20	**7.0**
		Đọc/*Compreensão da Leitura*		**6.0**
		Viết/*Produção Escrita*		**6.5**
		Nghe/*Compreensão Oral*		**9.0**
		Nói/*Produção Oral*		**6.5**
12.	POR204	Kỹ năng tiếng Bồ Đào Nha IV/*Língua Portuguesa IV*	20	**5.5**
		Đọc/*Compreensão da Leitura*		**5.5**
		Viết/*Produção Escrita*		**5.5**
		Nghe/*Compreensão Oral*		**5.5**
		Nói/*Produção Oral*		**5.5**
13.	POR310	Đất nước và văn hoá Bồ Đào Nha/*Cultura e Civilização Portuguesa*	3	**8.0**
14.	POR411	Văn học Bồ Đào Nha/*Literatura Portuguesa*	6	**9.0**
15.	VIE213	Ngôn ngữ học đối chiếu/*Linguística Contrastiva*	2	**8.0**

STT/ *Or.*	Mã/ *Código*	Môn học/ *Disciplinas*	ĐVHT/ *Créditos*	Kết quả/ *Resultados*
16.	SFL317	Ngoại ngữ II (1)/*Segunda língua estrangeira (1)*	10	**9.5**
17.	SFL418	Ngoại ngữ II (2)/*Segunda língua estrangeira (2)*	10	**9.4**
18.	POR416	Kiến thức bổ trợ/*Conhecimentos complementares*	5	**9.5**
19.	POR306	Ngữ âm/*Fonética do Português*	3	**7.5**
20.	POR307	Từ vựng/*Lexicologia do Português*	3	**9.5**
21.	POR408	Ngữ pháp I (Từ pháp)/*Gramática I (Morfologia do Português)*	3	**8.5**
22.	POR409	Ngữ pháp II (Cú pháp)/*Gramática II (Sintaxe do Português)*	3	**8.0**
23.	POR312	Lý thuyết dịch/*Teoria da Tradução*	2	**8.0**
24.	POR313	Thực hành dịch I/*Tradução I*	10	**6.5**
		Dịch nói I/*Interpretação I*		**6.0**
		Dịch viết I/*Tradução I*		**7.0**
25.	POR414	Thực hành dịch II/*Tradução II*	10	**8.0**
		Dịch nói II/*Interpretação II*		**7.0**
		Dịch viết II/*Tradução II*		**8.5**
26.	POR415	Thực hành dịch III/*Tradução III*	10	**8.5**
		Dịch nói III/*Interpretação III*		**8.0**
		Dịch viết III/*Tradução III*		**8.5**
27.	POR417	Thực tập nghề nghiệp/*Estágio profissional*	2	**10.0**
28.	POR418	Chuyên đề dịch tiếng Bồ Đào Nha/*Seminário de Tradução*	5	**9.5**
29.	VIE114	Phương pháp học tập và nghiên cứu/*Metodologia do Trabalho Científico*	2	**7.0**
30.	VIE214	Giáo dục Quốc phòng/*Educação Militar*	0	**Đạt/ *Suficient***
31.	VIE113	Giáo dục thể chất/*Educação Física*	0	**Đạt/ *Suficient***

Trung bình chung toàn khóa/*Média final do curso*: **7.68**
Xếp loại TN/*Classificação*: **Khá/*Bom***
Xếp loại RL/*Modo de conduta*: **Tốt / Very good/*Muito bom***

Ngày/A 15 tháng/*mês* 01 năm/*ano* 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG/*P'lo Reitor*
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO/
Diretor do Departamento de Formação

Q. TRƯỞNG KHOA/
Diretora Interina do Departamento

Nguyễn Vũ Thu Hà

Nguyễn Tiến Dũng

Chú thích/*Nota*: Xếp loại tốt nghiệp/*Classificação*:
Xuất sắc/*Excelente*: từ 9 – 10/*de 9,0 a 10,0*;
Giỏi/*Muito bom*: từ 8 - cận 9/*de 8,0 a menos de 9*;
Khá/*Bom*: từ 7 - cận 8/*de 7,0 a menos de 8*;
Trung bình khá/*Regular*: từ 6 - cận 7/*de 6,0 a menos de 7*;
Trung bình/*Suficiente*: từ 5 - cận 6/*de 5,0 a menos de 6*.

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(HISTÓRICO ACADÉMICO)

(Theo Quyết định số: 118/QĐ-ĐHHN ngày 15 tháng 01 năm 2021/Na base da Decisão N°. 118/QĐ-ĐHHN do dia 15 de janeiro de 2021)

Họ và tên/*Nome completo*: **Trương Thảo Mai**
Giới tính/*Sexo*: **Nữ/*Feminino***
Mã số SV/*Número de estudante*: **1407100034**
Ngày sinh/*Data de nascimento*: **29/05/1996**

Khoa/*Departamento*: Tiếng Bồ Đào Nha/*Língua Portuguesa*
Ngành/*Área de formação*: Ngôn ngữ Bồ Đào Nha/*Língua Portuguesa*
Hệ đào tạo/*Sistema de formação*: Chính quy/*Tempo integral*
Khóa học/*Curso de formação*: **2016-2020**

STT/ ***Or.***	**Mã/** ***Código***	**Môn học/** ***Disciplinas***	**ĐVHT/** ***Créditos***	**Kết quả/** ***Resultados***
1.	VIE109	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin I/*Princípios básicos do Marxismo e Leninismo I*	3.5	**5.0**
2.	VIE110	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin II/*Princípios básicos do Marxismo e Leninismo II*	4	**5.0**
3.	VIE303	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam/*Linha revolocionária do Partido Comunista do Vietname*	4.5	**5.0**
4.	VIE406	Tư tưởng Hồ Chí Minh/*Pensamento de Ho Chi Minh*	3	**5.0**
5.	VIE107	Cơ sở văn hóa Việt Nam/*Introdução à Cultura do Vietname*	3	**5.0**
6.	VIE108	Tiếng Việt/*Língua Vietnamita*	3	**6.0**
7.	VIE210	Dẫn luận ngôn ngữ/*Introdução à Linguística*	3	**5.0**
8.	VIE212	Tin học cơ sở/*Introdução à Informática*	4	**10.0**
9.	POR101	Kỹ năng tiếng Bồ Đào Nha I/*Língua Portuguesa I*	12	**6.0**
		Đọc/*Compreensão da Leitura*		**7.5**
		Viết/*Produção Escrita*		**5.0**
		Nghe/*Compreensão Oral*		**6.0**
		Nói/*Produção Oral*		**5.5**
10.	POR102	Kỹ năng tiếng Bồ Đào Nha II/*Língua Portuguesa II*	20	**5.5**
		Đọc/*Compreensão da Leitura*		**6.0**
		Viết/*Produção Escrita*		**5.0**
		Nghe/*Compreensão Oral*		**5.0**
		Nói/*Produção Oral*		**5.0**
11.	POR203	Kỹ năng tiếng Bồ Đào Nha III/*Língua Portuguesa III*	20	**6.0**
		Đọc/*Compreensão da Leitura*		**7.5**
		Viết/*Produção Escrita*		**5.5**
		Nghe/*Compreensão Oral*		**6.0**
		Nói/*Produção Oral*		**5.0**
12.	POR204	Kỹ năng tiếng Bồ Đào Nha IV/*Língua Portuguesa IV*	20	**6.0**
		Đọc/*Compreensão da Leitura*		**7.0**
		Viết/*Produção Escrita*		**5.0**
		Nghe/*Compreensão Oral*		**6.5**
		Nói/*Produção Oral*		**6.0**
13.	POR310	Đất nước và văn hoá Bồ Đào Nha/*Cultura e Civilização Portuguesa*	3	**7.0**
14.	POR411	Văn học Bồ Đào Nha/*Literatura Portuguesa*	6	**6.5**
15.	VIE213	Ngôn ngữ học đối chiếu/*Linguística Contrastiva*	2	**5.0**

STT/ *Or.*	Mã/ *Código*	Môn học/ *Disciplinas*	ĐVHT/ *Créditos*	Kết quả/ *Resultados*
16.	SFL317	Ngoại ngữ II (1)/*Segunda língua estrangeira (1)*	10	**8.5**
17.	SFL418	Ngoại ngữ II (2)/*Segunda língua estrangeira (2)*	10	**5.0**
18.	POR416	Kiến thức bổ trợ/*Conhecimentos complementares*	5	**9.0**
19.	POR306	Ngữ âm/*Fonética do Português*	3	**5.0**
20.	POR307	Từ vựng/*Lexicologia do Português*	3	**6.5**
21.	POR408	Ngữ pháp I (Từ pháp)/*Gramática I (Morfologia do Português)*	3	**7.5**
22.	POR409	Ngữ pháp II (Cú pháp)/*Gramática II (Sintaxe do Português)*	3	**5.0**
23.	POR312	Lý thuyết dịch/*Teoria da Tradução*	2	**6.5**
24.	POR313	Thực hành dịch I/*Tradução I*	10	**5.5**
		Dịch nói I/*Interpretação I*		**5.0**
		Dịch viết I/*Tradução I*		**6.0**
25.	POR414	Thực hành dịch II/*Tradução II*	10	**5.5**
		Dịch nói II/*Interpretação II*		**5.0**
		Dịch viết II/*Tradução II*		**6.0**
26.	POR415	Thực hành dịch III/*Tradução III*	10	**5.0**
		Dịch nói III/*Interpretação III*		**5.0**
		Dịch viết III/*Tradução III*		**5.0**
27.	POR417	Thực tập nghề nghiệp/*Estágio profissional*	2	**9.0**
28.	POR418	Chuyên đề dịch tiếng Bồ Đào Nha/*Seminário de Tradução*	5	**9.0**
29.	VIE114	Phương pháp học tập và nghiên cứu/*Metodologia do Trabalho Científico*	2	**8.5**
30.	VIE214	Giáo dục Quốc phòng/*Educação Militar*	0	**Đạt/ *Suficient***
31.	VIE113	Giáo dục thể chất/*Educação Física*	0	**Đạt/ *Suficient***

Trung bình chung toàn khóa/*Média final do curso*: **6.14**
Xếp loại TN/*Classificação*: **Trung bình khá/*Regular***
Xếp loại RL/*Modo de conduta*: **Tốt / Very good/*Muito bom***

Ngày/A 15 tháng/*mês* 01 năm/*ano* 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG/*P'lo Reitor*
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO/
Diretor do Departamento de Formação

Q. TRƯỞNG KHOA/
Diretora Interina do Departamento

Nguyễn Vũ Thu Hà

Nguyễn Tiến Dũng

Chú thích/*Nota*: Xếp loại tốt nghiệp/*Classificação*:
Xuất sắc/*Excelente*: từ 9 – 10/*de 9,0 a 10,0*;
Giỏi/*Muito bom*: từ 8 - cận 9/*de 8,0 a menos de 9*;
Khá/*Bom*: từ 7 - cận 8/*de 7,0 a menos de 8*;
Trung bình khá/*Regular*: từ 6 - cận 7/*de 6,0 a menos de 7*;
Trung bình/*Suficiente*: từ 5 - cận 6/*de 5,0 a menos de 6*.